

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH TRÀ VINH  
THÁNG 7 & 7 THÁNG NĂM 2018**

Trà Vinh, tháng 7 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2018**

Kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh trong những tháng đầu năm 2018 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang duy trì đà tăng trưởng tốt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Thị trường tài chính, tiền tệ tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với xu hướng gia tăng các chính sách bảo hộ sản xuất của một số nước lớn, đặc biệt là việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu nhiều mặt hàng đang là thách thức cho nền kinh tế nước ta. Hơn nữa, các vấn đề về địa chính trị cũng tiếp tục diễn biến khó lường.

Trong nước, bên cạnh sự cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh thì sản xuất nông nghiệp cũng phục hồi rõ nét. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại của nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp hay các vấn đề an ninh mạng còn hạn chế. Đặc biệt là trong bối cảnh tài nguyên cạn kiệt, sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng tiếp tục giảm, công nghiệp chế tạo khó có đột phá mới. Riêng ngành nông nghiệp vẫn đứng trước rủi ro lớn do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu...

Trước tình hình đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

## I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### 1. Nông nghiệp

#### 1.1. Trồng trọt

##### 1.1.1. Cây lúa

*Lúa Hè Thu năm 2018:* Trong tháng 7, nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Hè Thu năm 2018, diện tích xuống giống ước đạt 75.823 ha, đạt 98,4% so với kế hoạch (kế hoạch 77.000 ha), giảm 1,33% hay giảm 1.024 ha so với cùng kỳ năm 2017 do diện tích gieo trồng tự phát trong vụ Đông Xuân năm 2018 nhiều làm cho thời gian kết thúc thu hoạch chậm hơn và kéo dài sang vụ Hè Thu 2018. Trong tháng 7, nông dân ở một số địa phương trong tỉnh bắt đầu thu hoạch lúa Hè thu sớm, diện tích thu hoạch ước đạt 444 ha, năng suất ước đạt 48,50 tạ/ha, sản lượng ước đạt 2.153 tấn.

##### \* *Tình hình sâu bệnh*

Tính từ đầu vụ đến nay, trên trà lúa Hè Thu đã có 4.562 ha bị nhiễm bệnh, chủ yếu là sâu cuốn lá, sâu đục thân gây hại rải rác do mưa nhiều về đêm làm cho độ ẩm cao nên sâu bệnh dễ phát sinh. Hiện nay các ngành chức năng kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường kiểm tra theo dõi tình hình sâu bệnh và khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng để có biện pháp phòng trị và ngăn chặn kịp thời tránh lây lan trên diện rộng, đặc biệt là dịch bệnh rầy nâu, vàng lùn, lùn xoắn lá.

##### 1.1.2. Cây màu

Trong tháng 7 năm 2018 nông dân trong tỉnh tiếp tục xuống giống cây màu vụ Mùa ước đạt 4.691 ha, năng tổng số từ đầu vụ đến nay ước trồng được 13.840 ha, so cùng kỳ tăng 12,31% hay tăng 1.517 ha. Diện tích cây màu tăng, chủ yếu ở nhóm cây thực phẩm do thời tiết thuận lợi cộng với giá rau các loại tăng nên sau khi thu hoạch vụ Đông Xuân, nông dân tiếp tục cải tạo đất tập trung gieo trồng vụ Mùa. Bên cạnh đó, diện tích cây mía tăng so cùng kỳ do trong tháng mưa nhiều, độ ẩm trong đất tăng, thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển nên nông dân tập trung cải tạo đất trồng mía vụ Mùa để giảm chi phí tưới tiêu.

Diện tích một số cây màu vụ Mùa chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 590 ha, giảm 117 ha so với cùng kỳ năm 2017; khoai lang 324 ha, tăng 22 ha; khoai mì (sắn) 176 ha, giảm 10 ha; mía 2.636 ha, tăng 456 ha; đậu phộng (lạc) 544 ha, tăng 51 ha; lác (cói) 546 ha, tăng 62 ha; rau các loại 7.965 ha, tăng 1.038 ha;...

### **1.1.3. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm**

Trong 7 tháng năm 2018, nông dân toàn tỉnh ước trồng được 92 ha cây ăn quả, tính đến nay đã trồng được 556 ha, tăng 12,18% hay tăng 60 ha so với cùng kỳ do nông dân chuyển đổi từ đất trồng lúa và hoa màu kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả cho lợi nhuận cao hơn. Sản lượng thu hoạch cây ăn quả 7 tháng năm 2018 ước đạt 161.825 tấn, so cùng kỳ tăng 9,85% hay tăng 14.512 tấn do trong những tháng đầu năm 2018 thời tiết thuận lợi cho cây sinh trưởng và phát triển nên cho thu hoạch sớm hơn so với cùng kỳ.

### **1.2. Chăn nuôi**

Bước vào đầu tháng 7 năm 2018, tình hình chăn nuôi gia cầm gặp khó khăn do ảnh hưởng của những cơn mưa đầu mùa làm cho môi trường chăn thả bị ẩm ướt đã tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển, gia cầm bị cúm chết cộng với người dân chăn nuôi nhỏ lẻ không tập trung gây khó khăn cho công tác phun xịt, tiêu độc khử trùng chuồng trại chăn nuôi. Ngoài ra, tình hình chăn nuôi heo vẫn chưa được cải thiện, tuy giá heo hơi đang trên đà tăng trở lại nhưng người nuôi vẫn chưa mạnh dạn đầu tư tái đàn vì chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khá quan, giá bò hơi đang tăng trở lại những tháng gần đây nên đàn bò của tỉnh tiếp tục được đầu tư phát triển.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 7 năm 2018 như sau: đàn trâu có 634 con, giảm 124 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 209.040 con, tăng 6.477 con do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa trong những tháng gần đây giá bò hơi đã tăng trở lại do đó người nuôi mạnh dạn tái đàn; đàn heo có 335.960 con, giảm 4.482 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp trong thời gian dài trong khi các chi phí chăn nuôi lại cao làm cho người nuôi không có lãi nên không mạnh dạn tái đàn trở lại, tuy giá heo hơi đang trên đà tăng trở lại nhưng người nuôi vẫn chưa yên tâm tái đàn do tâm lý sợ bị thua lỗ; đàn gia cầm có 4.659,2 nghìn con, tăng 467,6 nghìn con, trong đó đàn gà có 3.105,7 nghìn con, tăng 172,4 nghìn con do một số hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh được dự án AMD đầu tư nuôi gà cộng với xu hướng tự nuôi gà, trồng rau phục vụ nhu cầu ăn uống của các hộ gia đình tăng nên số lượng đàn gà cũng tăng lên, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

## **2. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp tháng 7 năm 2018 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 7 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 4.692 m<sup>3</sup>, tăng 93 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 17.660 ste, giảm 597 ste củi. Tính chung 7 tháng năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 45.891 m<sup>3</sup>, tăng 619 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước đạt 230.209 ste, tăng 524 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như trầm bông vàng, còng, mù u, cây bàng... và tận thu gỗ từ rừng phi lao bị sạt lở do triều cường, gió bão. Riêng sản lượng củi tăng do hộ tận thu củi từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng không phát hiện vụ chặt phá rừng. Tính từ đầu năm đến nay có 04 vụ chặt phá rừng, diện tích rừng bị chặt phá 0,21 ha, so cùng kỳ số vụ chặt phá rừng tăng 01 vụ, diện tích rừng bị chặt phá tăng 0,13 ha. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

## **3. Thủy sản**

Trong 7 tháng năm 2018 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi, đặc biệt giá cá tra tăng cao người nuôi có lợi nhuận khá cao cộng với thời tiết trên biển thuận lợi cho ngư dân ra khơi. Đồng thời, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành liên quan, hướng dẫn ngư dân phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với nâng cấp cải hoán tàu khai thác, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào khai thác thủy sản giúp ngư dân ra khơi dài ngày hơn. Tuy nhiên, do xuất hiện một số cơn mưa lớn kèm theo gió làm ảnh hưởng đến hoạt động nuôi tôm của người dân và giá một số thủy sản chủ lực đang có xu hướng giảm. Sản lượng thủy sản tháng 7 năm 2018 ước đạt 26.659 tấn, tăng 38,28% hay tăng 7.381 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2018, sản lượng thủy sản ước đạt 103.665 tấn, tăng 6,09% hay tăng 5.948 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 47.131 tấn, tăng 0,57% hay tăng 266 tấn, tôm đạt 35.926 tấn, tăng 19,15% hay tăng 5.773 tấn.

### **3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 7 năm 2018 ước đạt 20.108 tấn tôm, cá các loại, tăng 71,19% hay tăng 8.362 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 4.959 tấn, tăng 71,68% hay tăng 2.070 tấn; tôm đạt 13.302 tấn, tăng 64,47% hay tăng 5.215 tấn. Tính chung từ đầu vụ đến tháng 7 năm 2018, sản lượng thu

hoạch ước đạt 60.651 tấn, tăng 4,88% hay tăng 2.822 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 27.851 tấn, giảm 6,41% hay giảm 1.907 tấn; tôm đạt 28.820 tấn, tăng 20,86% hay tăng 4.973 tấn. Sản lượng tăng chủ yếu là sản lượng tôm do giá cao, ít dịch bệnh nên nông dân đã đầu tư mở rộng diện tích thả nuôi. Bên cạnh đó, con tôm giống trước khi thả nuôi cũng được kiểm soát dịch bệnh tốt hạn chế thiệt hại cộng với nuôi tôm thâm canh được đầu tư chăm sóc đúng kỹ thuật làm tăng năng suất thu hoạch. Tuy nhiên, từ thời điểm đầu năm đến nay sản lượng cá các loại có xu hướng giảm do diện tích cá tra trên địa bàn hiện cho thu hoạch ít vì chưa đạt trọng lượng thương phẩm cùng với giá các loại thủy sản khác luôn ở mức thấp không có lợi nhuận, người nuôi lưu lại hồ để chờ giá nên sản lượng không nhiều so với cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh 7 tháng năm 2018: tôm sú 5.864 tấn, tăng 116 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 22.365 tấn, tăng 4.881 tấn; tôm càng xanh 590 tấn, giảm 24 tấn; cá lóc 15.233 tấn, giảm 826 tấn; cua biển 3.362 tấn, tăng 411 tấn; cá tra 5.825 tấn, giảm 1.651 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, 7 tháng năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã có 34.839 lượt hộ thả nuôi hơn 4.967,8 triệu con giống tôm, cua giống các loại trên 29.974 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi giảm 15,99%, con giống tăng 11,83% và diện tích tăng 5,36%. Trong đó: tôm sú ước tính có 19.166 lượt hộ thả nuôi hơn 1.421 triệu con giống trên 22.055 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 14.658 lượt hộ thả nuôi hơn 3.356 triệu con giống trên 6.021 ha; cua biển ước tính có 990 lượt hộ thả nuôi hơn 191 triệu con giống trên 1.036 ha. Số con giống và diện tích nuôi tăng do đầu ra ổn định, giá cao cộng với thời tiết thuận lợi và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, sản lượng thu hoạch đạt khá nên người nuôi mạnh dạn đầu tư mở rộng diện tích nuôi. Ngoài ra, hình thức nuôi tôm siêu thâm canh đang được mở rộng ở một số địa phương trong tỉnh nên số lượng con giống được đầu tư nhiều và mật độ thả nuôi nhiều hơn. Riêng số hộ giảm chủ yếu là những hộ nuôi cua biển. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 1.072 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 88 triệu con giống trên 404 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 3.003 hộ bị thiệt hại gần 624 triệu con giống trên 1.045 ha. Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường, con giống chất lượng kém, bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tính từ đầu năm đến tháng 7 năm 2018 đã có 8.075 lượt hộ thả nuôi hơn 159 triệu con tôm, cá giống các loại trên 2.003 ha diện tích. So với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi tăng 1,85%, số con

giống tăng 26,52% và diện tích thả nuôi tăng 16,61%. Nguyên nhân số hộ, diện tích, con giống tăng do tháng 7 đã xuất hiện những cơn mưa lớn làm cho mực nước trong các ao hồ cao thuận lợi cho thả nuôi thủy sản nước ngọt nên nhiều hộ đang tập trung cải tạo ao hồ chuẩn bị thả nuôi. Trong đó, có 5.985 lượt hộ thả nuôi cá các loại hơn 30,3 triệu con giống trên 877 ha; 1.040 lượt hộ thả nuôi cá lóc gần 82,6 triệu con giống trên 174 ha; 1.007 hộ thả nuôi tôm càng xanh hơn 27,4 triệu con giống trên 911 ha.

### **3.2. Khai thác thủy hải sản**

Tình hình khai thác thủy hải sản tháng 7 năm 2018 ước tính đạt 6.551 tấn tôm cá các loại, giảm 13,03% hay giảm 982 tấn so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nay sản lượng khai thác ước đạt 43.015 tấn, tăng 7,84% hay tăng 3.126 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 37.630 tấn, tăng 8,02% hay tăng 2.794 tấn; khai thác nội địa đạt 5.385 tấn, tăng 6,57% hay tăng 332 tấn. Sản lượng khai thác hải sản biển tăng do thời tiết biển ổn định, những tháng trước nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả nên đã cải tạo, nâng công suất lên để tham gia khai thác xa bờ. Bên cạnh đó, thời tiết những tháng đầu năm 2018 thuận lợi, không bị xâm nhập mặn và mực nước trong các ao hồ, sông, rạch luôn dồi dào tạo điều kiện cho thủy sản phát triển cộng với bà con nông dân hạn chế sử dụng các ngư cụ khai thác làm huỷ diệt nguồn lợi thủy sản nên sản phẩm thủy sản khai thác tăng.

### **4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Tính từ đầu năm đến tháng 7 năm 2018, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã chuyển đổi được 893 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó chuyển sang trồng cây hàng năm 601,32 ha, cây ăn trái 89,13 ha, trồng dừa 28 ha, nuôi thủy sản 175 ha.

## **II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7 năm 2018 ước tính tăng 36,88% so với tháng trước, nhưng giảm 9,04% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành chế biến, chế tạo tăng 6,32% so với cùng kỳ năm 2017; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,87%; riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm chỉ còn 40,02%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 13,16%. Sản xuất công nghiệp tăng cao so với tháng trước do chuẩn bị bước vào năm học mới nên nhiều ngành đẩy mạnh sản xuất để phục vụ nhu cầu mua sắm như may mặc, in ấn. Thêm vào đó, do trong tháng trước Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 gặp sự cố phải ngưng hoạt động một thời gian nên tháng

này diện sản xuất tăng cao hơn. Tuy nhiên, do thời gian tạm ngưng để khắc phục sự cố kéo dài đến cuối tháng 7 nên làm cho sản lượng điện sản xuất thấp hơn so với cùng kỳ. Mặt khác, tháng 7 đã bắt đầu mùa mưa làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất của nhiều ngành như: khai thác cát, sản xuất gạch, sản xuất tơ xơ dừa; riêng ngành sản xuất đường phải tạm ngưng sản xuất do thiếu nguyên liệu.

Tính chung 7 tháng năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 3,71%, tăng ở một số ngành như: chế biến thủy sản, xay xát gạo, sản xuất thuốc, thiết bị điện,...; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,6%. Tuy nhiên, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,11% chủ yếu giảm sản lượng điện sản xuất giảm 0,3% do các tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 thường xuyên phải tạm ngưng để bảo trì, sửa chữa; ngành khai khoáng giảm chỉ còn 30,69% so với cùng kỳ năm trước do 7 tháng năm 2018 không còn cơ sở khai thác đất nào được cấp phép hoạt động và ngành khai thác muối cũng giảm do một số nguồn nước bị ô nhiễm nên không tiếp tục khai thác muối được.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cuối tháng 6/2018 tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: ngành chế biến thực phẩm tăng 39,13%; ngành dệt tăng 35,42%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 61,48%; ngành sản xuất thiết bị điện tăng 15,56% do năm nay các doanh nghiệp nhận được nhiều đơn hàng hơn.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp tại thời điểm 01/7/2018 tăng 4,28% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng như: sản xuất thiết bị điện tăng 68,50%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 6,08%.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2018 giảm 5,56% so với cùng thời điểm năm trước do chỉ số sử dụng lao động doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,92%, khu vực ngoài quốc doanh giảm 2,61%, riêng khu vực nhà nước tăng 8,19%.

### **III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)**

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2018 nhìn chung rất thuận lợi, nhiều công trình đẩy mạnh thi công theo đúng tiến độ. Đặc biệt, các công trình giáo dục do tận dụng thời gian nghỉ hè; công trình thủy lợi và giao thông nông thôn nhằm phục vụ nhu cầu đi lại và sản xuất của người dân trong mùa mưa lũ.



Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2018 ước đạt 242.466 triệu đồng, tăng 17,79% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh ước thực hiện được 48.563 triệu đồng, tăng 11,3%; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước thực hiện được 63.633 triệu đồng, tăng 37,13%; vốn nước ngoài ODA ước thực hiện được 16.887 triệu đồng, giảm 52,87%; vốn xã số kiến thiết ước thực hiện được 69.264 triệu đồng, tăng 141,12%; vốn ngân sách cấp huyện ước thực hiện được 44.119 triệu đồng, giảm 11,95%.

Tính từ đầu năm đến tháng 7 năm 2018, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 993.960 triệu đồng, chỉ bằng 35,92% kế hoạch năm 2018 và tăng 8,33% so với cùng kỳ năm 2017 do những tháng đầu năm 2018 chỉ thực hiện các công trình chuyển tiếp và nhiều công trình mới vừa đẩy nhanh tiến độ thi công trong tháng 7. Trong đó:

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:** Dự ước 7 tháng năm 2018 thực hiện đạt 773.525 triệu đồng, bằng 32,02% kế hoạch năm 2018 và tăng 13,92% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: đường nhựa liên ấp Tân An Chợ - Cà Chương huyện Cà Long; đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình huyện Tiểu Cần; đường vào Trung tâm thị trấn Long Thành huyện Duyên Hải; Dự án tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 Khu kinh tế Định An - Giai đoạn 2); Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2);...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước 7 tháng năm 2018 thực hiện 220.435 triệu đồng, bằng 62,67% kế hoạch năm 2018 và giảm 7,57% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đường làng nghề phường 4 (giai đoạn 1); Nâng cấp các tuyến hẻm trên địa bàn thành phố Trà Vinh; Quảng trường khóm 4 thị trấn Cà Long; Cấp nước các hộ khó khăn trên địa bàn thành phố Trà Vinh (Giai đoạn 2); ...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:** Nguồn vốn này chủ yếu được thực hiện từ quỹ sử dụng đất của xã. Do đầu năm chưa có vốn nên chưa có khối lượng thực hiện trong các tháng này.

#### **IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG**

##### **1. Thu, chi ngân sách**

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 7 năm 2018 ước tính được 5.511 tỷ đồng, đạt 59,74% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa được 1.893,5 tỷ đồng, đạt 53,01% kế hoạch; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 3.245,7 tỷ đồng, bằng 58,19%. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh

đạt 413,4 tỷ đồng, bằng 43,15% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 164,3 tỷ đồng, bằng 41,6%; thuế thu nhập cá nhân 165 tỷ đồng, bằng 61,15%.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 7 năm 2018 ước tính đạt 4.209,5 tỷ đồng, bằng 47,98% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 1.263,7 tỷ đồng, bằng 41,84%; chi thường xuyên đạt 2.890,8 tỷ đồng, bằng 57,43%.

## **2. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn đến 31/7/2018 ước đạt 27.598 tỷ đồng, tăng 8,11% so với cuối năm 2017; trong đó vốn huy động tại chỗ đạt 19.720 tỷ đồng, chiếm 71,45%/tổng nguồn vốn, tăng 8,38% so với cuối năm 2017.

Dư nợ cho vay của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/7/2018 đạt 22.327 tỷ đồng, tăng 8,27% so với cuối năm 2017; trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 11.273 tỷ đồng, chiếm 50,49%/tổng dư nợ; dư nợ trung, dài hạn ước đạt 11.054 tỷ đồng, chiếm 49,51%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các TCTD trên địa bàn ước đến cuối tháng 7 năm 2018 chiếm 1,29%/tổng dư nợ.

## **V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ**

### **1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Hoạt động thương mại và dịch vụ trong những tháng đầu năm 2018 tiếp tục có xu hướng tăng khá so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 năm 2018 ước đạt 1.927 tỷ đồng, tăng 6,17% so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính chung 7 tháng năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 13.771 tỷ đồng, tăng 10,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.330 tỷ đồng, chiếm 67,75% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 11,98% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng nhóm lương thực thực phẩm tăng 13,4%, đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 13,15%, xăng dầu các loại tăng 11,6%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.049 tỷ đồng, chiếm 14,88% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 1,09% so với cùng kỳ và doanh thu hoạt động du lịch lữ hành ước đạt 5.967 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 1,31% do đang trong kỳ nghỉ hè nên du khách đến tham quan du lịch và ăn uống cũng tăng lên.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 2.386 tỷ đồng, chiếm 17,32% tổng mức bán lẻ và tăng 15,76% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu nhóm ngành: hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 13,59%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 10,17%; nghệ thuật, vui chơi giải trí tăng 15,64%,... do các dịch vụ giấy tờ hành chính pháp lý, xổ số kiến thiết, vui chơi giải trí diễn ra mạnh nên các nhu cầu dịch vụ tăng cao.

Nhìn chung, hoạt động thương mại và dịch vụ ước 7 tháng năm 2018 tăng khá so với cùng kỳ năm 2017, tăng chủ yếu là hoạt động bán lẻ và dịch vụ khác do tình hình sản xuất kinh doanh của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

## **2. Chỉ số giá**

### **2.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2018 giảm 0,72% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,1%, giảm chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm do hai tháng trước thời tiết mưa nhiều làm cho sản lượng thu hoạch rau màu các loại thấp dẫn đến cung không đủ cầu cộng với giá thịt gia súc tươi sống cũng đang trên đà tăng trở lại nên đẩy giá bán tăng mạnh đột biến, đến tháng 7/2018 giá bán lẻ các nhóm hàng thịt gia súc tươi sống, rau củ, quả và trái cây các loại đã ổn định trở lại, riêng chỉ số giá lương thực tăng 0,22% do tình hình xuất khẩu gạo khả quan nên thương lái tăng cường thu mua làm cho giá gạo tăng nhẹ; nhóm giao thông giảm 0,58% do giá vé tàu hoả được điều chỉnh giảm 3,22% và giá dầu diesel giảm 1,26% so với tháng trước; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,08% do mặt hàng đồ trang sức giảm. Bên cạnh đó, cũng có một số nhóm hàng tăng như nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,12% do nhu cầu bảo dưỡng nhà tăng nên người bán tự điều chỉnh giá thép tăng trong khi thị trường thép không biến động. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2018 tăng 2,74% so với tháng 12/2017 và tăng 7,41% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2018 tăng 6,08% so cùng kỳ năm 2017.

### **2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 7/2018 giảm 1,79% so với tháng trước do ảnh hưởng của giá vàng và giá đô la Mỹ trên thế giới. Hiện giá vàng bình quân trong tháng

là 3.495.000 đồng/chi, giảm 60.000 đồng/chi so với tháng trước. So với tháng 12/2017 giảm 0,3% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,39%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2018 tăng 0,82% so với tháng trước. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 23.028 đồng/USD, tăng 187 đồng/USD. So với tháng 12/2017 tăng 1,2% và so cùng kỳ năm trước tăng 1,1%.

### **3. Giao thông vận tải**

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách 7 tháng năm 2018 ước đạt 770.392 triệu đồng, tăng 6,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 298.304 triệu đồng, tăng 3,73%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 463.325 triệu đồng, tăng 6,67%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8.763 triệu đồng, gấp 2,2 lần. Nguyên nhân tăng do vận tải đường thủy phục vụ cho san lấp mặt bằng diễn ra mạnh, đồng thời các chuyến xe được tăng cường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại và du lịch của hành khách trong dịp nghỉ hè cùng với nhu cầu mua sắm, sửa chữa phục vụ đời sống thiết yếu trong dịp hè cũng tăng. Đặc biệt, tăng cường các hoạt động di chuyển phục vụ cho học sinh – sinh viên vào mùa tuyển sinh giữa các trường đại học. Ngoài ra, cước phí vận tải trong 7 tháng năm 2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu tăng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng trên không cao do phương tiện cá nhân ngày càng tăng lên và nhiều loại hình du lịch tự do đang dần phổ biến. Bên cạnh đó, những cơn mưa đầu mùa cũng gây ảnh hưởng đến vận chuyển hàng hoá.

Tính từ đầu năm đến tháng 7/2018, vận chuyển hành khách ước tính đạt 10.509 nghìn hành khách, tăng 5,68% so với cùng kỳ năm 2017 và 515,8 triệu lượt khách.km, tăng 3,27%, bao gồm: vận chuyển hành khách đường bộ ước đạt 7.098 nghìn hành khách, tăng 3,35% và 481,2 triệu lượt khách.km, tăng 2,65%; vận tải hành khách đường sông ước tính đạt 3.411 nghìn lượt khách, tăng 10,86% và 34,7 triệu lượt khách.km, tăng 12,72%.

Vận tải hàng hóa 7 tháng năm 2018 ước tính 6.167 nghìn tấn, tăng 4,75% so với cùng kỳ năm trước và 550,7 triệu tấn.km, tăng 6,4%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 3.293 triệu tấn, tăng 2,08% và 158 triệu tấn.km, tăng 0,11%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 2.874 nghìn tấn, tăng 7,99% và 393 triệu tấn.km, tăng 9,17%.

## **VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Chính sách lao động - xã hội**

#### **1.1 Giải quyết việc làm**

Trong tháng Trung tâm Dịch vụ việc làm đã giới thiệu việc làm cho 186 lao động và đưa 40 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã cho vay khoảng gần 2,1 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 130 lao động. Mặt khác, đã thẩm định và ra quyết định giải quyết trợ cấp thất nghiệp cho 957 hồ sơ, với số tiền gần 10,5 tỷ đồng.

### **1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công**

Trong tháng tỉnh đã giải quyết trợ cấp chế độ thờ cúng liệt sỹ cho 199 trường hợp; chế độ mai táng phí 12 trường hợp; xét duyệt 38 hồ sơ đủ điều kiện hưởng chế độ theo Quyết định 290, 188 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, đã tổ chức đưa 173 người có công đi điều dưỡng tập trung tại TP. Nha Trang, Đà Lạt, Kiên Giang. Đồng thời thăm và tặng quà người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 71 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ.

### **2. Công tác an sinh xã hội**

Trong tháng, Trung tâm Bảo trợ xã hội tiếp nhận 03 đối tượng khuyết tật thần kinh không nơi nương tựa vào nuôi dưỡng tại Trung tâm và tổ chức dạy chữ, dạy nghề cho người khuyết tật, người tâm thần đã được phục hồi sau điều trị.

Bên cạnh đó, thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 06 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền gần 213 triệu đồng, 29 phần quà và 250 kg gạo. Đồng thời phối hợp bệnh viện Chợ Rẫy hỗ trợ 04 ca phẫu thuật tim cho bệnh nhân nghèo và cấp 44 xe lăn cho người khuyết tật.

Ngoài ra, đã vận động xây dựng 21 nhà đại đoàn kết, 23 nhà tình thương tặng người cao tuổi.

### **3. Giáo dục, đào tạo**

Kết thúc kỳ thi THPT quốc gia năm 2018, toàn tỉnh có 27 điểm thi (26 trường THPT và 01 trường THCS), 363 phòng thi với 8.215 thí sinh đăng ký dự thi (trong đó có 395 thí sinh tự do xét tuyển ĐH-CĐ). Kết quả có 7.700/ 7.812 thí sinh được xét công nhận tốt nghiệp THPT đạt tỷ lệ 98,57% (so với năm 2017 tăng 0,26% và cao hơn 1% so với cả nước) và có 11/43 trường đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100%.

Ngoài ra, tập trung tổ chức thực hiện Công văn số 2064/BGDĐT-CSVC ngày 23/5/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiếp tục chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, trường lớp học để triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; rà soát, đầu tư cải tạo, xây dựng nhà vệ sinh và cung cấp nước sạch trong trường học, bảo quản và sử dụng nhà vệ sinh công trình

nước sạch trong trường học; triển khai công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, tăng cường vệ sinh môi trường trong trường học.

#### **4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm**

##### **4.1. Tình hình dịch bệnh**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh phát hiện 11 ổ dịch sốt xuất huyết. Tính đến nay đã xảy ra 01 ổ dịch tay chân miệng và 39 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch, không có tử vong.

##### **4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch**

*Bệnh Tay chân miệng:* Trong tháng phát hiện 23 ca, không có tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 99 ca, không có tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 521 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Sốt xuất huyết:* Trong tháng phát hiện 57 ca, 01 ca tử vong. Cộng dồn từ đầu năm phát hiện 280 ca, 01 ca tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 439 ca và giảm 02 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 6 phát hiện mới 09 người nhiễm HIV, 04 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 02 người. Tính từ đầu năm đến ngày 30/6/2018, toàn tỉnh phát hiện 55 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 12 người, số bệnh nhân tử vong là 09 người.

Tính từ ca đầu tiên đến ngày 30/6/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.419 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.555 người, số bệnh nhân tử vong là 885 người.

#### **5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

##### **5.1. Hoạt động văn hóa**

Trong tháng ngành chức năng tiếp tục thực hiện tuyên truyền các ngày lễ cùng với các sự kiện chính trị của địa phương với nhiều hình thức như tuyên truyền miệng, băng rôn, công hời,...

Ngoài ra, nhằm tạo sân chơi lành mạnh và bổ ích trong dịp hè, đồng thời giúp các em thiếu nhi có dịp giao lưu học hỏi, tỉnh đã tổ chức Hội thi Tiếng hát Hoa phượng đỏ tỉnh Trà Vinh lần thứ XXIV năm 2018, kết quả đã trao giấy khen cho 10 giải chương trình và cấp 43 giấy chứng nhận cho các tiết mục.

Bên cạnh đó, nhân kỷ niệm Ngày Gia đình Việt Nam (28/6), đã xét tặng 360 Giấy khen cho các hộ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa tiêu biểu, xuất sắc” năm 2018.

## 5.2. Thể thao

Trong tháng phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố tổ chức Hội thao Công nhân, viên chức, lao động năm 2018, thu hút hàng nghìn vận động viên tham gia, phục vụ hàng chục nghìn lượt người xem và cổ vũ.

Ngoài ra, Trung tâm Văn hóa thể thao thành phố Trà Vinh, tổ chức giải Cầu lông mở rộng thành phố Trà Vinh lần thứ II năm 2018, thu hút 135 VĐV đến từ 11 CLB Cầu lông trong và ngoài tỉnh tham gia thi đấu 08 nội dung ở 03 nhóm tuổi. Kết quả, ban tổ chức đã trao 08 giải nhất, 08 giải nhì và 16 giải ba cho các VĐV đạt thành tích cao.

## 6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 7 năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm chết 06 người, bị thương 07 người. Nâng tổng số đến nay đã xảy ra 53 vụ tai nạn giao thông làm chết 53 người, bị thương 40 người; so cùng năm 2017 giảm 11 vụ, giảm 06 người chết, giảm 22 người bị thương.

## 7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nhà dân ước thiệt hại khoảng 220 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 07 vụ cháy nhà dân, 02 vụ cháy cơ quan, doanh nghiệp gây thiệt hại tài sản khoảng 1,56 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 55 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác khoáng sản trái phép..., phạt tiền 9 trường hợp, số tiền 110 triệu đồng, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 7 năm 2018./.

### Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh.
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



## I. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2018	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>I. Nông nghiệp</b>			
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa vụ Hè Thu năm 2018	76.847,4	75.823,5	98,67
<b>Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	707,5	590,1	83,40
Khoai lang	302,2	324,3	107,32
Khoai mì (sắn)	186,4	176,2	94,53
Mía	2.179,9	2.636,2	120,93
Đậu phộng (lạc)	492,3	543,7	110,43
Lác (cói)	483,9	545,8	112,81
Rau các loại	6.927,2	7.964,9	114,98
<b>Diện tích thu hoạch</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa vụ Hè Thu năm 2018	5.806,3	444,0	7,65
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa vụ Hè Thu năm 2018	30.115,2	2.153,4	7,15
<b>II. Thủy sản</b>			
<b>Sản lượng thủy sản ( Tấn)</b>			
<b>Nuôi trồng</b>			
Tôm các loại	23.846,3	28.819,8	120,86
Cá các loại	29.757,9	27.850,7	93,59
Thủy sản khác	4.224,6	3.980,1	94,21
<b>Khai thác thủy sản</b>			
Tôm các loại	6.306,2	7.106,2	112,69
Cá các loại	17.107,2	19.280,4	112,70
Thủy sản khác	16.475,1	16.628,2	100,93



## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 7 so với tháng 6 năm 2018	Tháng 7 năm 2018 so với tháng 7 năm 2017	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
<b>Toàn ngành</b>	<b>136,88</b>	<b>90,96</b>	<b>101,04</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>98,09</b>	<b>40,02</b>	<b>30,69</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>101,06</b>	<b>106,32</b>	<b>103,71</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,02	117,76	115,51
Sản xuất đồ uống	102,58	116,55	115,63
Dệt	100,26	123,59	111,99
Sản xuất trang phục	103,70	110,18	108,67
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,88	88,81	90,05
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	97,63	116,55	93,49
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	109,36	165,29	148,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,97	117,00	96,00
Sản xuất thiết bị điện	99,34	127,33	119,40
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>157,50</b>	<b>86,39</b>	<b>99,89</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>98,35</b>	<b>106,87</b>	<b>104,60</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,36	110,00	109,09
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	107,67	100,99	95,00

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2018	Ước tính tháng 7 năm 2018	Ước tính 7 tháng năm 2018	Tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	602	554,89	4.181	95,76	108,12
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	21.124	22.094	136.510	200,61	179,14
Đường RS	"	2.805	-	25.477	-	91,94
Nước tinh khiết	1000 lít	4.180	4186,59	29.206	99,70	98,69
Xơ dừa	Tấn	1.027	1021,45	7.035	163,08	115,37
Túi xách	1000 cái	144	219	1.574	67,59	98,13
Giày, dép bằng da	1000 đôi	2.759	2897,37	19.385	90,84	90,14
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	1.429	1500	9.181	114,59	69,83
Carbon hoạt tính	Tấn	735	700	4.120	99,57	106,74
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	26	26	135	309,16	178,74
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	71	82	489	126,72	135,89
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	3.006	3.400	26.305	70,82	88,57
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 chiếc	559	555,084	3.425	127,40	119,43
Điện sản xuất	Triệu Kwh	748	1194	6.220	86,02	99,70
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	86	81,29	544	113,93	120,45
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	1.936	1904	13.532	117,31	109,99

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>179.051</b>	<b>242.466</b>	<b>993.960</b>	<b>117,79</b>	<b>108,33</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>140.760</b>	<b>198.347</b>	<b>773.525</b>	<b>127,36</b>	<b>113,92</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	25.275	48.563	171.169	111,30	103,01
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>95</i>	<i>7.529</i>	<i>23.229</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	59.970	63.633	313.584	137,13	133,03
Vốn nước ngoài ( ODA )	3.399	16.887	58.357	47,13	45,40
Vốn xổ số kiến thiết	52.116	69.264	230.415	241,12	155,06
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>38.291</b>	<b>44.119</b>	<b>220.435</b>	<b>88,05</b>	<b>92,43</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	18.534	17.366	108.817	99,27	121,54
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12.827</i>	<i>11.633</i>	<i>45.454</i>	<i>-</i>	<i>851,04</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	19.757	26.753	111.618	82,79	80,66
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.925.885</b>	<b>1.927.148</b>	<b>13.771.213</b>	<b>106,17</b>	<b>110,82</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	340.587	342.560	2.170.856	112,11	116,64
Ngoài Nhà nước	1.585.298	1.584.588	11.600.357	104,97	109,80
Tập thể	37	28	192	94,83	80,75
Cá thể	1.277.368	1.283.680	9.283.299	104,48	109,56
Tư nhân	307.892,60	300.880,70	2.316.866	107,13	110,76
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>					
Bán lẻ hàng hóa	1.297.843	1.300.503	9.330.140	104,94	111,98
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	265.778	264.930	2.049.319	103,83	101,09
Du lịch lữ hành	830,0	853	5.967	104,68	101,31
Dịch vụ khác	361.433,9	360.862	2.385.787	112,80	115,76

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.297.843</b>	<b>1.300.503</b>	<b>9.330.140</b>	<b>104,94</b>	<b>111,98</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	41.303	43.460	301.022	104,60	114,34
Ngoài Nhà nước	1.256.540	1.257.043	9.029.118	104,96	111,90
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	636.874	632.209	4.686.227	111,27	113,40
Hàng may mặc	66.377	66.509	530.302	97,34	108,67
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	162.109	162.687	1.172.860	98,65	113,15
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	21.494	23.461	156.580	103,28	103,59
Gỗ và vật liệu xây dựng	23.654	23.349	169.875	91,50	109,07
Ô tô các loại	1.426	1.429	5.708	100,77	106,81
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	65.521	70.820	528.521	92,79	100,62
Xăng, dầu các loại	140.898	141.643	769.409	103,06	111,60
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	11.404	11.461	95.961	116,68	111,29
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40.609	39.960	271.664	105,08	110,84
Hàng hóa khác	112.825	112.523	826.215	101,22	115,37
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	14.652	14.454	116.820	93,93	115,94

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>265.778</b>	<b>264.930</b>	<b>2.049.319</b>	<b>103,83</b>	<b>101,09</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước					
Ngoài Nhà nước	265.778	264.930	2.049.319	103,83	101,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Dịch vụ lưu trú	5.904	5.808	46.284	100,45	110,91
Dịch vụ ăn uống	259.874	259.123	2.003.034	103,91	100,88

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>105.138</b>	<b>113.063</b>	<b>770.392</b>	<b>110,12</b>	<b>106,14</b>
Vận tải hành khách	37.939	37.736	298.304	102,19	103,73
Đường bộ	34.367	33.618	274.940	104,05	103,29
Đường thủy	3.572	4.118	23.365	89,22	109,27
Vận tải hàng hóa	65.811	72.147	463.325	110,66	106,67
Đường bộ	26.808	26.829	217.656	92,48	104,02
Đường thủy	39.003	45.318	245.668	125,23	109,14
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.388	3.181	8.763	-	223,39

## 9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 6 năm 2018	Ước tính tháng 7 năm 2018	Ước tính 7 tháng năm 2018	Ước tính tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	Ước 7 tháng năm 2018 so cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Vận chuyển hành khách</b> <b>(Nghìn hành khách)</b>	<b>1.129,2</b>	<b>1.180,9</b>	<b>10.508,6</b>	<b>88,51</b>	<b>105,68</b>
Đường bộ	595,2	582,2	7.097,9	94,69	103,35
Đường thủy	534,0	598,7	3.410,8	83,23	110,86
<b>Luân chuyển hành khách</b> <b>(Triệu HK.Km)</b>	<b>55,9</b>	<b>55,5</b>	<b>515,8</b>	<b>101,24</b>	<b>103,27</b>
Đường bộ	50,7	49,6	481,2	99,75	102,65
Đường thủy	5,2	6,0	34,7	115,53	112,72



## 10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 6 năm 2018	Ước thực hiện tháng 7 năm 2018	Ước thực hiện 7 tháng năm 2018	Ước tính tháng 7/2018 so với tháng 7/2017 (%)	Ước 7 tháng năm 2018 so cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)</b>	<b>683,7</b>	<b>744,4</b>	<b>6.167,4</b>	<b>106,36</b>	<b>104,75</b>
Đường bộ	244,6	239,2	3.293,4	61,90	102,08
Đường thủy	439,1	505,2	2.874,0	161,20	107,99
<b>Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)</b>	<b>75,95</b>	<b>87,17</b>	<b>550,7</b>	<b>115,57</b>	<b>106,40</b>
Đường bộ	13,2	13,0	158,0	46,12	100,11
Đường thủy	62,7	74,2	392,6	157,04	109,17

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 7 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>114,60</b>	<b>107,41</b>	<b>102,74</b>	<b>99,28</b>	<b>106,08</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,91	111,05	107,33	99,90	105,17
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	106,65	104,02	104,18	100,22	101,35
Thực phẩm	107,08	113,77	109,45	99,78	105,43
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	108,00	102,45	100,00	107,72
Đồ uống và thuốc lá	108,53	99,78	100,00	100,00	100,88
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	108,68	100,00	100,00	109,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,61	106,69	100,83	100,12	108,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	101,63	100,00	100,00	101,57
Thuốc và dịch vụ y tế	240,95	106,60	92,27	92,27	114,40
Giao thông	96,03	113,26	105,09	99,42	108,25
Bưu chính viễn thông	104,12	103,65	100,00	100,00	103,65
Giáo dục	135,75	103,26	100,00	100,00	120,74
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	98,82	100,00	100,00	99,58
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,80	103,33	99,98	99,92	104,08
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>106,60</b>	<b>102,39</b>	<b>99,70</b>	<b>98,21</b>	<b>106,96</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>108,42</b>	<b>101,10</b>	<b>101,2</b>	<b>100,82</b>	<b>100,33</b>

## 12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	7 tháng năm 2018	
				So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>234.719</b>	<b>235.088</b>	<b>1.893.549</b>	<b>116,42</b>	<b>53,01</b>
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	87.488	45.652	413.401	175,99	43,15
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	30.817	2.672	121.257	132,42	78,23
3. Thu từ khu vực CN - ngoại quốc doanh	18.519	27.786	164.314	106,78	41,60
4. Thuế thu nhập cá nhân	30.221	20.922	165.094	124,29	61,15
5. Thuế bảo vệ môi trường	17.217	19.806	115.114	87,53	42,63
6. Các loại phí, lệ phí	13.751	20.226	102.629	106,83	47,73
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	9.605	7.230	57.226	155,24	45,78
7. Các khoản thu về nhà đất	19.419	20.039	130.857	147,73	90,25
8. Thu xổ số kiến thiết	7.858	45.680	613.554	104,47	72,18
9. Thu khác	9.428	32.303	67.330	61,26	35,62
<b>II. Tạm thu ngân sách</b>	-	-	<b>7.754</b>	-	-
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>-1.467,5</b>	<b>-2.223</b>	<b>-24.031</b>	-	-
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>	<b>7.627,2</b>	-	<b>357.066</b>	<b>22,01</b>	-
<b>V. Thu viện trợ</b>	-	<b>479</b>	<b>479</b>	<b>15,72</b>	-
<b>VI. Thu huy động, đóng góp</b>	<b>5.000,0</b>	-	<b>5.000</b>	<b>9,43</b>	-
<b>VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>317.612,8</b>	<b>324.283</b>	<b>3.245.733</b>	<b>141,55</b>	<b>58,19</b>
<b>VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới</b>	<b>736,3</b>	<b>199</b>	<b>1.478</b>	<b>144,27</b>	-
<b>IX. Thu từ nguồn kết dư</b>	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>564.228</b>	<b>557.826</b>	<b>5.487.027</b>	<b>98,00</b>	<b>59,48</b>

### 13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện tháng 6 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 7 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 7 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	7 tháng năm 2018	
				So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>145.134</b>	<b>232.894</b>	<b>1.263.672</b>	<b>94,52</b>	<b>41,84</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>435.366</b>	<b>532.480</b>	<b>2.890.782</b>	<b>101,81</b>	<b>57,43</b>
1. Chi quốc phòng	6.827	9.352	81.117	110,67	141,96
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.306	6.033	31.780	135,25	99,68
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	185.890	174.097	1.149.209	102,58	51,19
4. Chi khoa học và công nghệ	422	312	15.381	89,62	44,33
5. Chi y tế, dân số và gia đình	16.069	141.521	428.990	107,15	74,30
6. Chi văn hóa thông tin	3.668	2.729	19.377	72,44	47,99
7. Chi phát thanh, truyền hình	1.448	1.340	9.880	91,04	55,20
8. Chi thể dục thể thao	1.323	1.008	6.585	-	70,65
9. Chi bảo vệ môi trường	12.775	1.326	42.591	104,91	69,31
10. Chi các hoạt động kinh tế	36.153	40.381	155.117	50,78	25,12
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	135.072	126.272	749.967	133,51	83,56
12. Chi bảo đảm xã hội	24.433	21.147	147.301	134,69	73,71
13. Chi thường xuyên khác	5.981	6.961	53.488	35,65	160,25
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-	-
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	-	-	-
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	-	-	-	-	-
<b>VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	-	-	-	-	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	-	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-	-
<b>C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC</b>	-	-	-	-	-
<b>D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>736</b>	<b>199</b>	<b>1.477</b>	<b>144,24</b>	-
<b>E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)</b>	<b>18.173</b>	<b>-3.729</b>	<b>53.528</b>	-	-
<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>599.409</b>	<b>761.843</b>	<b>4.209.459</b>	<b>100,77</b>	<b>47,98</b>

## 14. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 6 năm 2018	Thực hiện tháng 7 năm 2018	Thực hiện 7 tháng năm 2018	Tháng 7 năm 2018 so với tháng 7 năm 2017 (%)	7 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	8	53	88,89	82,81
Đường bộ	4	8	53	88,89	84,13
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	6	42	120,00	93,33
Đường bộ	3	6	42	120,00	95,45
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	7	40	100,00	64,52
Đường bộ	3	7	40	100,00	64,52
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	9	-	56,25
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	220	1.560	-	190,94